

Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 54/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về kế hoạch đầu tư công năm 2022; số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 167/SKHĐT-TH ngày 14/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Nghệ An năm 2022.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /p

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Các phòng VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Hùng).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Trung

**NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-UBND
ngày 18 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Dự báo việc thực hiện kế hoạch có những thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Dịch Covid-19 có thể phức tạp, nguy hiểm hơn với biến chủng mới; thiên tai, biến đổi khí hậu tiêu cực là rủi ro thường trực. Kinh nghiệm, năng lực, khả năng ứng phó dịch bệnh tiếp tục được nâng lên, nhưng nguy cơ chậm phục hồi kinh tế, suy giảm tăng trưởng còn tiềm ẩn nếu không kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; đòi hỏi các cấp, các ngành phải tiếp tục đổi mới tư duy, hành động quyết liệt, hiệu quả hơn, nỗ lực phấn đấu với quyết tâm cao hơn để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ: số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022; UBND tỉnh yêu cầu các ngành, các cấp quán triệt nội dung các Nghị quyết và chủ đề điều hành được Chính phủ xác định trong năm 2022 là **“Đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển”**; trên cơ sở căn cứ vào chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu được đề ra tại các Nghị quyết của Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh cụ thể hóa các nội dung để tổ chức triển khai thực hiện như sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ TRỌNG TÂM CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Bám sát và triển khai kịp thời, hiệu quả các Nghị quyết, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy và HĐND tỉnh và có vận dụng phù hợp với đặc thù của tỉnh. Tiếp tục đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành theo hướng đồng bộ, quyết liệt, linh hoạt, có trọng tâm, trọng điểm. Cùng cố, mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương; khắc phục hạn chế, yếu kém, nỗ lực phấn đấu với quyết tâm cao nhất để thực hiện thành công toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch của năm 2022.

2. Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; kiên định thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch phù hợp, hiệu quả, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của Nhân dân cùng với tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ hiệu quả người dân, doanh nghiệp. Xác định phương châm:

Vắc-xin, thuốc chữa bệnh Covid-19 và nâng cao ý thức, trách nhiệm của Nhân dân là yếu tố quyết định.

3. Bám sát tình hình thực tiễn, tận dụng mọi cơ hội để thúc đẩy quá trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng ngành, lĩnh vực, địa phương và duy trì động lực tăng trưởng trong dài hạn. Tập trung thực hiện 03 trọng tâm: khôi phục, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh xuất khẩu; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng chiến lược.

4. Tiếp tục xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, đề án, cơ chế, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; trọng tâm là triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An; hoàn thành và trình phê duyệt quy hoạch tỉnh; chuẩn bị nội dung tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị.

5. Chú trọng phát triển, phát huy giá trị văn hóa, con người Nghệ An; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động. Bảo đảm an sinh xã hội, khôi phục và ổn định thị trường lao động, tạo việc làm, cơ cấu lại lực lượng lao động, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi.

6. Tiếp tục củng cố, giữ vững quốc phòng, an ninh; bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định, an toàn cho phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động hội nhập quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội

a) Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm chỉ đạo của Trung ương về công tác phòng, chống dịch Covid-19; triển khai hiệu quả kế hoạch thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách của các cấp, các ngành ngay từ đầu năm 2022. Theo dõi, nắm chắc tình hình, chủ động từ sớm, từ xa trong việc xây dựng các phương án, kịch bản ứng phó phù hợp với mọi tình huống trên tinh thần quyết liệt, đồng bộ kịp thời, linh hoạt và hiệu quả. Nâng cao ý thức, huy động sức mạnh của nhân dân trong công tác phòng, chống dịch. Đẩy mạnh tiêm chủng vắc-xin Covid-19 cho trẻ em, tiêm mũi tăng cường cho người dân đảm bảo an toàn, khoa học, hiệu quả theo mục tiêu của Chính phủ, nhất là các đối tượng thuộc địa bàn, lĩnh vực là động lực tăng trưởng của nền kinh tế, công nhân, người lao động trong khu kinh tế, các khu công nghiệp và trong các ngành thương mại,

dịch vụ. Nâng cao năng lực hệ thống y tế, phát huy vai trò của mạng lưới y tế cơ sở, đội phản ứng nhanh, tổ Covid-19 cộng đồng.

b) Chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch phục hồi và phát triển kinh tế, nhất là các lĩnh vực bị tác động nặng nề của dịch bệnh Covid-19 trên cơ sở Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế của Chính phủ được phê duyệt, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, tương ứng với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo từng ngành, lĩnh vực. Triển khai đồng bộ, kịp thời và hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy doanh nghiệp khôi phục, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi dịch bệnh được khống chế. Phần đầu tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2022 đạt 8,5-9,5%.

c) Tập trung xây dựng và triển khai triển khai thực hiện các chương trình, đề án thuộc chương trình hành động thực hiện thực Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 36/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An. Xây dựng kế hoạch và chuẩn bị nội dung tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An; nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách mới phù hợp để đề xuất ban hành Nghị quyết mới của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An cho giai đoạn tiếp theo.

2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ, thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế theo hướng bền vững, phát triển xanh dựa trên đổi mới sáng tạo và thúc đẩy chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ.

a) Phát triển nông nghiệp, nông thôn: Chuyển nhanh tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Tiếp tục thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, gắn với tổ chức sản xuất liên kết, khép kín giữa các khâu theo chuỗi giá trị để nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với nhu cầu của thị trường, lợi thế so sánh của từng vùng. Duy trì, phát triển ổn định quy mô diện tích sản xuất cây lương thực có hạt (lúa khoảng 177.200 ha, trong đó diện tích lúa chất lượng đạt trên 85.000 ha; ngô khoảng 50.000 ha), bảo đảm sản lượng cây có hạt đạt khoảng 1,24 triệu tấn. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành chăn nuôi, phát triển cả về số lượng và chất lượng các loại con nuôi chủ lực. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Điều chỉnh kế hoạch sản xuất nông lâm thủy sản phù hợp với trạng thái bình thường mới và điều kiện thời tiết, dịch bệnh. Đẩy mạnh đổi mới hình thức tổ chức sản xuất gắn với chuỗi giá trị thông qua phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp có liên kết sản xuất với nông dân.

Làm tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển thế giới; sử dụng bền vững, hiệu

quả diện tích rừng sản xuất là rừng trồng, đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến lâm sản. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Khu lập nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Nghệ An. Tiếp tục đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi trồng thủy sản với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp từng vùng sinh thái. Giảm dân sản lượng khai thác thủy sản ven bờ, đẩy mạnh khai thác thủy sản xa bờ; tăng cường đầu tư thiết bị bảo quản chế biến trên tàu khai thác, nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch. Phấn đấu năm 2022, sản lượng khai thác đạt khoảng 187 ngàn tấn, nuôi trồng đạt khoảng 66 ngàn tấn.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) gắn với phong trào thi đua “Nghệ An chung sức xây dựng Nông thôn mới”. Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp; nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả và triển khai có hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP. Phấn đấu năm 2022, có thêm ít nhất 10 xã đạt chuẩn NTM, 22 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 04 xã đạt NTM kiểu mẫu, các xã khác phấn đấu đạt bình quân 16,95 tiêu chí/xã và có thêm 02 đơn vị cấp huyện (Đô Lương, Diễn Châu) đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Phát triển công nghiệp: Phục hồi, phát triển chuỗi sản xuất, cung ứng bị đứt gãy. Hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng phương án và thực hiện các biện pháp thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 để duy trì sản xuất ổn định; hỗ trợ tiếp cận kênh thông tin về xuất, nhập khẩu tìm kiếm thị trường mới nhập khẩu nguyên, vật liệu đầu vào; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số, kinh tế chia sẻ. Tập trung triển khai kịp thời các chính sách hỗ trợ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh hoạt động của Tổ công tác chỉ đạo tăng trưởng lĩnh vực công nghiệp; trực tiếp làm việc với các doanh nghiệp để nắm bắt khó khăn vướng mắc, có giải pháp tháo gỡ kịp thời. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung đảm bảo đầu vào cho các nhà máy (mía, gỗ trồng, chè, cao su, dứa, thực phẩm chăn nuôi bò sữa, thủy sản,...). Phấn đấu năm 2022, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 92.500 tỷ đồng, tăng 16-17%.

Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp VSIP, WHA, Hoàng Mai I, cụm công nghiệp để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp. Đẩy nhanh tiến độ một số dự án công nghiệp quy mô lớn đang triển khai đầu tư để đưa vào hoạt động trong năm 2022 nhằm tăng năng lực sản xuất mới như: Dự án cầu kiện điện tử của Everwin Precision Việt Nam, Goertek Vina, Tổ hợp sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ cao Nghi Văn, các nhà máy sản xuất và gia công giày dép, may mặc...; phát huy tối đa công suất nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Luxshare; hoàn thành các thủ tục để sớm khởi công dự án sản xuất linh kiện điện tử của Tập đoàn Ju Teng (Đài Loan) tại KCN Hoàng Mai 1...

c) Phát triển thương mại, dịch vụ: Tổ chức thực hiện công tác bình ổn thị trường, giá cả trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022. Triển khai giải pháp thúc đẩy phát triển các hoạt động thương mại, xuất khẩu, du lịch, dịch vụ

sau dịch Covid-19. Thường xuyên rà soát, cập nhật các kịch bản, phương án cung ứng hàng hóa nhu yếu phẩm, đảm bảo ổn định thị trường trong mọi tình huống. Tăng cường hỗ trợ kết nối cung - cầu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, tập trung khai thác tốt thị trường nội địa; phát triển mạnh thương mại điện tử và sự gắn kết giữa thương mại điện tử với các loại hình hoạt động thương mại truyền thống. Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn các doanh nghiệp phát huy lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, để mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng. Phần đầu tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 2.350 triệu USD; trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 2.000 triệu USD.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 614/KH-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh về Khôi phục hoạt động du lịch Nghệ An trong trạng thái bình thường mới. Tổ chức lập, phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá, khai thác có hiệu quả, bền vững các loại hình và sản phẩm du lịch là thế mạnh của tỉnh. Tổ chức phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, vận chuyển hàng hóa, đảm bảo an toàn, hiệu quả. Đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng các dịch vụ tài chính, ngân hàng; bưu chính, viễn thông. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thị trường, phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

3. Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành xây dựng quy hoạch tỉnh; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; tập trung thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp

a) Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư. Khẩn trương hoàn thành Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm chất lượng và tiến độ để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai quy hoạch ngay sau khi được ban hành. Tập trung triển khai thực hiện Đề án cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư; phát triển doanh nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, trong đó chú trọng các giải pháp để tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động; giảm chi phí đầu vào, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân. Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 566/KH-UBND ngày 07/10/2021 của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19; phát huy hiệu quả Tổ công tác đặc biệt để tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh.

b) Rà soát để sửa đổi đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thủ tục đầu tư, xây dựng, đất đai, chấp thuận đầu tư trên địa bàn tỉnh; ban hành quy định về trình tự, thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh (thay thế Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh), sửa đổi bổ sung Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh ban hành một số quy định về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 về quy chế phối hợp

kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án chậm tiến độ trên địa bàn tỉnh Nghệ An phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành.

c) Xây dựng kế hoạch xúc tiến, thu hút đầu tư có trọng tâm, trọng điểm với những đối tác, ngành nghề, dự án ưu tiên đầu tư phù hợp. Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ, trực tuyến; tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư gắn với công bố Quy hoạch tỉnh. Tập trung giải quyết các khó khăn vướng mắc cho các dự án trọng điểm, đặc biệt là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án KCN đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An, WHA, Hoàng Mai 1, Hoàng Mai 2, Thọ Lộc.... Hỗ trợ, đôn đốc các nhà đầu tư xây dựng hạ tầng cảng biển (Bến số 6,7,8 Cửa Lò, Bến cảng xi măng Vissai, Cảng nước sâu Cửa Lò) hoàn thành các thủ tục liên quan, đẩy nhanh tiến độ thi công để sớm đưa vào khai thác vận hành. Xây dựng Đề án điều chỉnh mở rộng Khu kinh tế Đông Nam và đổi tên thành Khu kinh tế Nghệ An trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm, hạ tầng kết nối; tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách

a) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đầu tư công, bảo đảm các nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư nguồn NSNN theo hướng trọng tâm, trọng điểm; nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch, đảm bảo phù hợp với năng lực và khả năng thực hiện của dự án; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ đạo quyết liệt, thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành, các chủ đầu tư và đơn vị triển khai thực hiện, phấn đấu giải ngân hết 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022. Tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả đầu tư, chất lượng công trình xây dựng.

b) Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển kết cấu hạ tầng trọng yếu giai đoạn 2021-2025. Đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành các dự án trọng điểm có tính kết nối và có sức lan tỏa để phát triển kinh tế xã hội¹. Tích cực chỉ đạo, chủ động phối hợp để triển khai dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua tỉnh Nghệ An. Tháo gỡ hai nút thắt cơ bản về Cảng nước sâu và Sân bay Vinh. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư của các dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 để tạo tiền đề tốt cho việc thực hiện dự án.

c) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách. Chống thất thu, nợ đọng thuế, chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại. Thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2022, phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách ở mức cao nhất. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, thống nhất quản lý sử dụng hóa đơn điện tử, áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh từ ngày 01/7/2022. Kiểm soát chặt chẽ việc quản lý,

¹ Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An); đường Mường Xén - Ta Đô - Khe Kiền; Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2); Đường nối từ QL7C đến đường Hồ Chí Minh; ...

sử dụng tài sản công; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế; phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Thường xuyên tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện chính sách thuế, nghĩa vụ nộp thuế.

d) Quản lý, điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; kiểm soát nghiêm các khoản chi ngân sách nhà nước theo dự toán giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định. Thực hiện tốt chương trình thực hành tiết kiệm, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên; chống lãng phí; không bố trí dự toán chi cho nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chính sách chưa ban hành. Chủ động cân đối nguồn lực đảm bảo đầy đủ các khoản chi thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng; phòng chống, khắc phục ảnh hưởng của thiên tai; điều chỉnh lương hưu trong năm 2022; chính sách an sinh xã hội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ

a) Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời và hiệu quả các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án về phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án sáp nhập các trường Đại học Kinh tế Nghệ An, Trường cao đẳng sư phạm Nghệ An và Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật Nghệ An; đổi tên thành Trường Đại học Nghệ An. Chủ động, sáng tạo, kịp thời chỉ đạo, điều hành thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kép. Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 đạt tỷ lệ 74,72%. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư triển khai nhanh chuyển đổi số trong giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và phòng chống Covid-19. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, ưu tiên phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng khó khăn; xây dựng cơ chế cam kết đảm bảo chất lượng giáo dục của từng cơ sở giáo dục theo chuẩn phát triển phẩm chất, năng lực người học và hội nhập quốc tế. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình; chỉ đạo triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 4 tuổi ở vùng thuận lợi.

b) Thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ. Triển khai thực hiện Đề án đào tạo, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn quy định, đáp ứng yêu cầu đào tạo; nhất là các trường nghề chất lượng cao, các trường nghề trọng điểm. Đổi mới nội dung chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo theo hướng tiếp cận và cập nhật kịp thời tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của các nước tiên

tiên trong khu vực và thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thực tiễn sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; ưu tiên đầu tư phát triển các trường chất lượng cao, trường có ngành nghề trọng điểm các cấp độ. Phần đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67,7%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 27,4%.

c) Huy động nguồn lực, từ ngân sách nhà nước và xã hội hóa để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo; ưu tiên đầu tư cho các trường chất lượng cao, trường nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN; trường chuyên biệt đào tạo nghề cho đối tượng người dân tộc thiểu số. Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp tạo điều kiện cho giáo viên, học sinh, sinh viên được thực hành, thực tập, nâng cao trình độ kỹ năng tay nghề, tiếp cận với các thiết bị công nghệ mới, tiên tiến đòi hỏi kỹ thuật cao và trải nghiệm môi trường làm việc chuyên nghiệp hơn.

d) Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh. Phát triển phong trào đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong tỉnh, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước. Tập trung ưu tiên, hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ tạo ra các sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh trên thị trường. Đổi mới lựa chọn, xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng tập trung phát triển theo chuỗi giá trị sản phẩm, nhất là các sản phẩm hàng hóa chủ lực, đặc sản của tỉnh. Nâng cao hiệu quả đầu tư cho khoa học và công nghệ, từng bước xã hội hóa đầu tư cho khoa học và công nghệ. Nhân rộng các đề tài, mô hình hiệu quả. Thúc đẩy phát triển tài sản trí tuệ địa phương, lựa chọn các sản phẩm tiêu biểu để đầu tư xác lập bảo hộ và phát triển thương hiệu sản phẩm Nghệ An. Nghiên cứu để xây dựng một số sản phẩm chủ lực mang thương hiệu quốc gia của Nghệ An. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học để tạo ra các công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, phục vụ mục tiêu sản xuất sạch. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả về quản lý của nhà nước đối với tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Tập trung nguồn lực để tác động khoa học và công nghệ cho một số sản phẩm chiến lược của tỉnh, nhất là nông nghiệp, dược liệu.

6. Phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

a) Triển khai hiệu quả Kết luận chỉ đạo của Tổng Bí thư tại Hội nghị văn hóa toàn quốc, Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác gia đình. Tổ chức và tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh. Đẩy mạnh thực hiện chương trình hành động của Tỉnh ủy và kế hoạch của UBND tỉnh về Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về phát triển văn hóa con người Việt Nam và Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 14/12/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng con người văn hóa, gia đình văn hóa Nghệ An đáp ứng hội nhập và phát triển. Tổ chức phù hợp các hoạt động văn hóa, thể thao, lễ hội, nghệ thuật biểu diễn bảo đảm an toàn dịch bệnh. Tiếp tục thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn

kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Tham gia Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc lần thứ IX đạt thành tích cao. Phần đầu cuối năm 2022 có 73,5% số xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn; 67,4% số làng bản, khối xóm được công nhận đạt danh hiệu văn hóa. Đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, đưa phong trào “Chạy Olympic sức khỏe toàn dân” trở thành phong trào thường niên và hàng ngày của người dân. Phần đầu đến cuối năm 2022, có 24,5% số hộ gia đình được công nhận gia đình thể thao; có 35,2% số người tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

b) Chủ động triển khai các biện pháp dự phòng tích cực, xử lý và khống chế kịp thời các bệnh dịch, không để dịch bệnh bùng phát, lây lan rộng. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả kế hoạch "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh" tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập; duy trì đánh giá Bộ tiêu chí bệnh viện/phòng khám an toàn phòng chống dịch Covid-19. Phát triển các dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh, đặc biệt là các kỹ thuật cao, đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ khám, chữa bệnh thuận tiện, chất lượng ngày càng cao. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp các bệnh viện đạt tiêu chuẩn quy định, môi trường bệnh viện thân thiện, xanh, sạch, đẹp; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị và điều hành; triển khai Bệnh án điện tử; telehealth, hồ sơ sức khỏe điện tử. Tăng cường kiểm tra công tác quản lý an toàn thực phẩm. Cùng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Phần đầu năm 2022, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 14,9%; 11,6 bác sỹ/vạn dân; 36,54 giường bệnh/vạn dân; tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em đạt 95% trở lên.

c) Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Trong đó tập trung chỉ đạo hoàn thành việc thực hiện các chính sách hỗ trợ theo các Nghị quyết số: 68/NQ-CP, 126/NQ-CP, 116/NQ-CP của Chính phủ và các Quyết định số: 23/2021/QĐ-TTg, 28/2021/QĐ-TTg, 33/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo thực hiện tốt Đề án và Kế hoạch giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Chương trình an toàn, vệ sinh lao động tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025; đổi mới, nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác giáo dục nghề nghiệp; thường xuyên nắm thông tin, kết nối cung - cầu lao động; quan tâm giải quyết việc làm cho người lao động bị ảnh hưởng của dịch Covid-19; phối hợp với các địa phương trong và ngoài tỉnh tạo sự kết nối, liên thông trong chuỗi cung ứng lao động giữa các địa phương. Phần đầu năm 2022, tạo việc làm mới cho 42.900 người lao động; trong đó, giải quyết việc làm trong tỉnh 26.850 người, ngoại tỉnh 3.500 người, đưa người đi làm việc ở nước ngoài là 12.550 người.

d) Mở rộng bao phủ và phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, nhất là bảo hiểm tự nguyện, nâng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt mức 92%; tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 20,81%. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người tham gia và ổn định an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

đ) Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách và chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng; các giải pháp giảm nghèo bền vững, nhất là các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với hộ nghèo; xây dựng kế hoạch và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Tăng cường hiệu quả công tác truyền thông để huy động tối đa nguồn lực cho giảm nghèo, khơi dậy ý chí vươn lên chủ động thoát nghèo của người nghèo; phát huy, lan tỏa tinh thần tương thân, tương ái, hỗ trợ lẫn nhau, cùng nhau vượt qua khó khăn, thách thức, sớm ổn định cuộc sống. Phấn đấu mức giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 từ 1-1,5% theo mục tiêu đã xác định. Phấn đấu 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công với cách mạng; 100% hộ gia đình chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư địa phương nơi cư trú.

e) Triển khai thực hiện hiệu quả chính sách pháp luật, chương trình, đề án lĩnh vực trẻ em. Xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện, bảo đảm thực hiện ngày càng tốt hơn quyền của trẻ em; chú trọng phát triển toàn diện trẻ em đến 8 tuổi, đặc biệt giai đoạn 36 tháng đầu đời. Chủ động thực hiện giải pháp phòng ngừa, kiểm soát, giảm thiểu nguy cơ trẻ em bị bạo lực, xâm hại; giảm tai nạn, thương tích ở trẻ em; giảm thiểu lao động trẻ em. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động truyền thông, giáo dục kiến thức pháp luật, kỹ năng về thực hiện quyền trẻ em.

f) Triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”. Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; tiếp tục quan tâm, có chính sách cụ thể phát triển cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là dân tộc thiểu số nhằm đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao tại chỗ; ưu tiên nguồn lực để đầu tư phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về cả cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, điện về các thôn, bản chưa có điện lưới quốc gia, nước sinh hoạt, hạ tầng để di dời dân nơi bị sạt lở đất do ảnh hưởng của thiên tai,...

7. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường sống; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai

a) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên khoáng sản; tăng tính minh bạch trong công tác quản lý và sử dụng đất đai, khoáng sản. Rà soát chính sách, pháp luật về lĩnh vực tài nguyên môi trường đã ban hành thuộc thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung, thay thế nhằm tháo gỡ và giải quyết vướng mắc, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế tiếp cận nguồn lực tài nguyên, nâng cao chỉ số tiếp cận đất đai. Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai toàn tỉnh; phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đẩy

nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thành, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu đất đai.

b) Thực hiện có hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực tài nguyên và môi trường, trọng tâm là đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường và tài nguyên nước; rà soát xử lý tình trạng dự án chậm triển khai, lãng phí, sử dụng đất sai mục đích, vi phạm pháp luật về đất đai; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm nhằm nâng hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật. Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, nhằm tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của người dân về bảo vệ môi trường, xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trở thành nếp sống, văn hóa trong cộng đồng dân cư; tăng cường trách nhiệm bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất; tập trung xử lý các cơ sở ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Phấn đấu năm 2022, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị đạt 96,5%; tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

c) Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai; sẵn sàng các phương án phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn theo phương châm “4 tại chỗ”. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện công tác phòng, chống lụt bão đảm bảo an toàn, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện, công tác vận hành của các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh. Kiên quyết xử lý các vi phạm về quản lý đê điều, thủy lợi theo quy định. Thực hiện tốt các quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính; thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số, xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số

a) Hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị, địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập theo các Nghị định của Chính phủ, bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tạo chuyển biến rõ nét trong năm 2022; gắn với thực hiện đề án vị trí việc làm, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo theo quy định. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; thực hiện tốt văn hóa, đạo đức công vụ, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm khi có sai phạm. Hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền, tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát và kiểm soát quyền lực đối với chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã và cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trong việc thực hiện phân cấp, phân quyền. Triển khai có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công. Xây dựng Đề án mở rộng không gian đô thị thành phố Vinh theo Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 14/01/2015 và Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ

b) Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030; kế hoạch cải cách hành chính năm 2022, với chủ đề là năm chuyển đổi số toàn diện trên các lĩnh vực. Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số theo Quyết

định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đồng bộ với thực hiện cải cách hành chính; nhấn mạnh các giải pháp tăng mức độ sẵn sàng thích ứng với nền sản xuất mới trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong đó, chú trọng thực hiện: (i) Rà soát và nâng cao Hiệu quả triển khai dịch vụ công trực tuyến; (ii) Đẩy mạnh hơn nữa tiến độ thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt và phát triển thương mại điện tử; (iii) ứng dụng công nghệ thông tin để minh bạch hóa quy trình, thủ tục; huy động sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp và người dân vào xây dựng chính quyền; kết nối, chia sẻ, mở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục rà soát, cải cách thủ tục hành chính (TTHC) theo hướng minh bạch, cải tiến quy trình, đơn giản hóa, giảm thời gian, chi phí thực hiện, nhất là TTHC liên quan tới người dân, doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Tiếp tục thực hiện tốt phương châm: “Nhanh - Đúng - Hiệu quả”; chuyển từ “giải trình” sang “giải quyết” trong tham mưu, giải quyết các TTHC cho người dân và doanh nghiệp. Xử lý triệt để những vấn đề cử tri, nhân dân kiến nghị, những vấn đề HDND tỉnh chỉ ra qua các cuộc giám sát.

c) Triển khai xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Nghệ An giai đoạn 1; phát triển Chính quyền điện tử, đô thị thông minh dựa trên dữ liệu mở, hướng tới nền kinh tế số, xã hội số, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin dùng chung, hệ thống thông tin chuyên ngành trọng điểm phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, phục vụ người dân, doanh nghiệp đồng bộ trên các ngành, lĩnh vực. Xây dựng cơ sở dữ liệu không gian địa lý cung cấp hạ tầng dữ liệu thiết yếu cho vận hành, phát triển Chính quyền điện tử, Đô thị thông minh; tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm, như: du lịch, y tế, giáo dục, môi trường, phòng chống thiên tai và giao thông thông minh. Đẩy mạnh và sử dụng hiệu quả Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin Một cửa điện tử tỉnh Nghệ An để cung cấp dịch vụ công trực tuyến hướng tới số hóa hồ sơ, giấy tờ, chuyên hoạt động sử dụng hồ sơ, văn bản giấy, giao dịch trực tiếp sang hoạt động sử dụng hồ sơ, văn bản điện tử, giao dịch điện tử. Duy trì kết nối giữa Cổng dịch vụ công của tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia, đảm bảo thực hiện cung cấp đầy đủ các dịch vụ công trực tuyến, đặc biệt là các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của tỉnh, phục vụ chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp trong tỉnh. Cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử, Đô thị thông minh phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Khung tham chiếu ICT đô thị thông minh do Bộ ngành, Trung ương ban hành.

9. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

a) Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra có trọng tâm trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực nhạy cảm theo đúng hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ và tình

hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị; triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch thanh tra đã được các cấp, các ngành phê duyệt và các cuộc thanh tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm.

b) Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền địa phương, đơn vị trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo ngay từ khi mới phát sinh, không để tạo thành “điểm nóng”, hạn chế tụ tập đông người, gây phức tạp về an ninh trật tự; rà soát, tham mưu giải quyết dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài.

c) Thực hiện đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, trong đó quan tâm thực hiện tốt giải pháp phòng ngừa tham nhũng; chú trọng công tác tự kiểm tra, phát hiện tham nhũng trong nội bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị; nâng cao nhận thức, phát huy vai trò của xã hội trong công tác phòng, chống tham nhũng.

10. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế

a) Duy trì nghiêm chế độ thường trực sẵn sàng chiến đấu, phối hợp với các lực lượng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; chuẩn bị tốt lực lượng, phương tiện, sẵn sàng cơ động phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Tiếp tục chuẩn bị và tổ chức tốt diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh và các huyện năm 2022. Tăng cường công tác nắm tình hình, chủ động đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, không để bị động, bất ngờ. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh biên giới, miền núi, dân tộc, an ninh xã hội, an ninh nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh phi truyền thống. Tập trung đấu tranh quyết liệt với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, kiểm chế gia tăng tội phạm. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ.

b) Triển khai hiệu quả các nội dung của Chương trình hoạt động đối ngoại năm 2022, trong đó tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm như: Tổ chức Hội đàm cấp cao giữa tỉnh Nghệ An và các tỉnh của Lào gắn với các hoạt động của Năm Đoàn kết Hữu nghị Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam 2022; Hội đàm cấp cao kết hợp quảng bá xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch giữa tỉnh Nghệ An với các tỉnh, thành phố: Gifu (Nhật Bản); Gyeonggi, Daegu (Hàn Quốc); các hoạt động chào mừng ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước Lào, Hàn Quốc. Tổ chức các hoạt động ngoại giao kinh tế²; Hội thảo thu hút đầu tư giữa tỉnh Nghệ An với các tổ chức KCCI, KORCHAM (Hàn Quốc), EuroCham; Tọa đàm 35 năm ngày UNESCO ra Nghị quyết tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam tại

² như: Chương trình quảng bá địa phương (VPR 2022), Hội nghị Gặp gỡ địa phương với các cơ quan đại diện nước ngoài (MEET 2022).

tỉnh Nghệ An. Đảm bảo công tác thông tin đối ngoại và quản lý phóng viên, báo chí nước ngoài được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định. Triển khai kịp thời, hiệu quả công tác quản lý biên giới lãnh thổ quốc gia; công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài; công tác lãnh sự và bảo hộ công dân, giải quyết nhanh chóng, hiệu quả thủ tục xuất nhập cảnh cho các chuyên gia nước ngoài. Tiếp tục triển khai đồng bộ các hoạt động đối ngoại nhân dân.

11. Đẩy mạnh thông tin truyền thông, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội

a) Tập trung làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền; đa dạng hoá các biện pháp, hình thức tuyên truyền, định hướng dư luận, thông tin kịp thời, khách quan, chính xác, khơi dậy tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, tạo đồng thuận, tin tưởng của người dân, doanh nghiệp về chủ trương, chính sách, biện pháp phòng, chống dịch và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động cung cấp thông tin chính thống, kịp thời đấu tranh phản bác quan điểm, tư tưởng sai trái; triệt phá, gỡ bỏ, ngăn chặn các thông tin sai sự thật, xấu, độc; xử lý nghiêm túc, cá nhân vi phạm.

b) Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị, nhất là vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội để nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội. Kịp thời tuyên truyền, nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 và phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường tổ chức đối thoại và tiếp nhận các ý kiến phản biện chính sách để tạo sự đồng thuận và phát huy sức mạnh của toàn xã hội, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan

a) Quán triệt nghiêm túc phương châm phát huy tối đa các mặt tích cực, kết quả đạt được trong những năm qua, khẩn trương khắc phục các hạn chế, tồn tại; theo chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả, thực chất và toàn diện nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra tại các Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nêu tại Quyết định này; chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của sở, ngành, địa phương mình, kịp thời xử lý vấn đề phát sinh; chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện của sở, ngành, địa phương mình quản lý.

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch hành động của ngành, cơ quan, đơn vị mình để cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp để triển khai thực hiện Quyết định này, trong đó xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện; phân công rõ người, rõ việc, rõ phòng, ban chủ trì, phối hợp, chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, thực hiện từng chỉ tiêu, kế hoạch, nhằm hoàn thành các chỉ tiêu của ngành, địa phương. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện

chương trình, kế hoạch đã đề ra; tổ chức giao ban định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý để kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện; chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

c) Theo dõi sát diễn biến tình hình, chủ động phân tích, đánh giá, dự báo để có giải pháp kịp thời, đồng bộ; định kỳ hàng quý cập nhật kịch bản tăng trưởng, mục tiêu cụ thể của các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cập nhật kịch bản tăng trưởng chung của tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh. Báo cáo tiến độ thực hiện định kỳ trước ngày 18 hàng tháng (qua hộp thư điện tử) về Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh tại các phiên họp thường kỳ. Các báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng gửi trước ngày 18 tháng cuối quý. Riêng báo cáo cả năm và báo cáo chuyên đề thực hiện theo chương trình công tác năm 2022 của UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan đơn đốc, theo dõi, đánh giá, kiểm tra tình hình thực hiện Quyết định này. Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội để gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 của hàng tháng để tổng hợp, báo cáo Chính phủ; tổng kết tình hình thực hiện cả năm, chuẩn bị nội dung kế hoạch năm 2023 báo cáo UBND tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20/11/2022 để báo cáo Chính phủ./

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Phụ lục 1. MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ CỦA CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
I	Tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội		
1	Quyết định về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 gắn triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 1
2	Quyết định thành lập các Tổ công tác liên ngành để chỉ đạo, thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch theo kịch bản tăng trưởng của từng ngành, lĩnh vực	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 1
3	Kế hoạch triển khai thực hiện các giải pháp của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 2
4	Báo cáo 01 năm triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 3
5	Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 26 NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 3
6	Tổng kết chiến dịch tiêm chủng vắc-xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Y tế	Tháng 5
7	Dự báo, theo dõi diễn biến của thị trường, cung cầu hàng hóa, đảm bảo dự trữ hàng hóa, kịp thời đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân; kiểm soát chất lượng, giá cả hàng hóa	Sở Công Thương	Năm 2022
8	Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ ban hành Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19"	Các cấp, các ngành	Năm 2022
9	Triển khai Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Năm 2022 và các năm tiếp theo
II	Thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ, thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế theo hướng bền vững, phát triển xanh dựa trên đổi mới sáng tạo và thúc đẩy chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ		
10	Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn huyện Yên Thành đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện Yên Thành	Tháng 1
11	Đề án phát triển xuất khẩu tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025	Sở Công Thương	Tháng 1



TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
12	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định một số biện pháp tăng cường giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2025	Sở Giao thông vận tải	Tháng 1
13	Kế hoạch phát triển du lịch Nghệ An năm 2022	Sở Du lịch	Tháng 1
14	Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Cục Quản lý thị trường	Tháng 2
15	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 23/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp, TTCN giai đoạn 2021-2030	Sở Công Thương	Tháng 3
16	Kế hoạch hành động năm 2022 và giai đoạn 2022-2025 đối với Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ về kêu gọi đầu tư	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 5
17	Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Công Thương	Tháng 7
18	Đề án nâng cao chất lượng giống cây trồng gắn với các sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 8
19	Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2022-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 9
20	Đề án phát triển hạ tầng và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 9
21	Chính sách đặc thù thu hút đầu tư vào Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 9
22	Sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình hành động số 55-CTr/TU ngày 04/01/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017-2030	Sở Du lịch	Tháng 9
23	Chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Sở Du lịch	Tháng 10
24	Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 10
25	Đề án kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 10
26	Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Công Thương	Tháng 10
27	Tổ chức Tuần lễ giới thiệu sản phẩm nông nghiệp Nghệ An tại Hà Nội	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 11
28	Báo cáo tình hình thực hiện Đề án phát triển, mở rộng diện tích cây ăn quả gắn với công nghệ chế biến, tiêu thụ sản phẩm tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 12
29	Đề án Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2025, định hướng đến 2030	Sở Xây dựng	Tháng 12
30	Lập Quy hoạch 1/2000 và quy hoạch chung Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ theo Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và PTNT, BQL Dự án	Năm 2022

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
31	Triển khai thực hiện Kế hoạch số 330/KH-UBND về việc thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Công Thương	Năm 2022
32	Triển khai Kế hoạch số 614/KH-UBND ngày 26/10/2021 về Khôi phục hoạt động du lịch Nghệ An trong trạng thái bình thường mới đến năm 2022	Sở Du lịch	Năm 2022
III	Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành xây dựng quy hoạch tỉnh; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; tập trung phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và khu kinh tế; tập trung thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp		
33	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Nghệ An	Tháng 2
34	Quy chế phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước tại Khu kinh tế Đông Nam và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (sửa đổi Quyết định số 96/2010/QĐ-UBND ngày 26/11/2010)	BQL KKT Đông Nam	Tháng 3
35	Báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ bổ sung Khu kinh tế Đông Nam vào nhóm các khu kinh tế ven biển tập trung đầu tư phát triển từ nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025	BQL KKT Đông Nam	Tháng 3
36	Sửa đổi Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý II
37	Sửa đổi Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 về trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý II
38	Mở rộng cụm công nghiệp Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	Quý II
39	Sửa đổi Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 về quy chế phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án chậm tiến độ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 7
40	Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Tư pháp	Tháng 7
41	Đề án mở rộng Khu kinh tế Đông Nam và đổi tên thành Khu kinh tế Nghệ An	BQL KKT Đông Nam	Tháng 9
42	Hoàn thành và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý III
43	Mở rộng cụm công nghiệp Thượng Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	Quý III
44	Quyết định của UBND tỉnh Quy định tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	Sở Giao thông vận tải	Tháng 10
45	Quyết định của UBND tỉnh Quy định về công tác quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giao thông vận tải	Tháng 10
46	Rà soát, tổng hợp các quy định pháp luật vướng mắc, chồng chéo gây ách tắc báo cáo UBND tỉnh kiến nghị các bộ, ngành Trung ương sửa đổi, bổ sung.	Sở Tư pháp	Năm 2022

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
47	Triển khai thực hiện đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành, huyện (DDCI) năm 2022	Sở Khoa học và Công nghệ	Năm 2022
48	Bổ sung, sửa đổi chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh theo hướng tiệm cận với khung bồi thường mà pháp luật cho phép	Sở Tài nguyên và Môi trường	Năm 2022
49	Xây dựng chương trình làm việc với các đơn vị dịch vụ logistics lớn, tham mưu Kế hoạch phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An nhằm tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu	Sở Công Thương	Năm 2022
50	Cơ chế thu hút đầu tư, phối hợp các chủ đầu tư triển khai xây dựng cảng nước sâu Cửa Lò, nâng cấp mở rộng sân bay Vinh	Sở Giao thông vận tải	Năm 2022
51	Phối hợp với các Nhà đầu tư hạ tầng KCN, vận động thu hút đầu tư các đối tác, nhà đầu tư trọng điểm phù hợp với định hướng thu hút đầu tư của tỉnh: Các quốc gia, vùng lãnh thổ Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Trung Quốc), Thái Lan, Singapore, Australia, các quốc gia thành viên EU, Hoa Kỳ. Gắn hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh với chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, các bộ ngành trung ương, các địa phương trong cùng khu vực	BQL KKT Đông Nam	Năm 2022
52	Hoàn thành chấp thuận chủ trương đầu tư 03 dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp với diện tích khoảng 1.000 ha (Thọ Lộc 600 ha; Hoàng Mai II 330 ha; Đông Hồi 82 ha)	BQL KKT Đông Nam	Năm 2022
53	Hoàn thành 03 quy hoạch phân khu xây dựng phục vụ thu hút đầu tư (Quy hoạch khu du lịch nghỉ dưỡng và thể thao phía Nam đường N2 quy mô 720ha; Quy hoạch phân khu xây dựng khu vực Nam - Đông Nam quy mô 1.030ha; Điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng Khu A, D - Khu công nghiệp Nam Cẩm, quy mô 1.637ha).	BQL KKT Đông Nam	Năm 2022
54	Xây dựng danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất, các dự án xã hội hóa để thực hiện công tác đấu thầu lựa chọn các nhà đầu tư thực hiện dự án	UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
55	Xây dựng kế hoạch chuyển đổi số trong doanh nghiệp giai đoạn 2021 -2025	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	Năm 2022
56	Mở rộng cụm công nghiệp Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	Năm 2022
IV	Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm, hạ tầng kết nối; tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách		
57	Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù cho thị xã Hoàng Mai theo Kết luận số 439-TB/TU ngày 09/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	UBND thị xã Hoàng Mai	Tháng 5
58	Đề án phát triển vùng Hoàng Mai - Quỳnh Lưu thành cực tăng trưởng ở phía Bắc của tỉnh	UBND thị xã Hoàng Mai	Quý II
59	Chương trình phát triển đô thị Đô Lương đến năm 2030	UBND huyện Đô Lương	Quý II
60	Đánh giá kết quả thực hiện Đề án phát triển huyện Con Cuông trở thành thị xã theo hướng sinh thái, du lịch và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc	UBND huyện Con Cuông	Quý II

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
61	Đề án công nhận đô thị Đô Lương đạt tiêu chí đô thị loại IV	UBND huyện Đô Lương	Quý III
62	Triển khai thực hiện quản lý sử dụng hóa đơn điện tử áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh	Cục Thuế tỉnh	Từ ngày 01/07
63	Quyết định của UBND tỉnh Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giao thông vận tải	Tháng 7
64	Kế hoạch thực hiện Đề án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Nghệ An	Tháng 9
65	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 của các dự án không có khả năng giải ngân và giải ngân chậm cho các dự án có tiến độ giải ngân tốt	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý III, IV
66	Sửa đổi Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 5/4/2017 ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư công trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 10
67	Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh	Sở Xây dựng	Tháng 12
68	Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Nghệ An đến năm 2023	Sở Xây dựng	Tháng 12
69	Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công	Các cấp, các ngành, các BQL dự án, các chủ đầu tư	Năm 2022
70	Phối hợp xử lý công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm: đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2), đường Mường Xén - Ta Đơ - Khe Kiền đoạn Km7 - Km46; đường ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò đoạn Km7-Km76, nâng cấp, mở rộng QL15 đoạn Km301+500 - Km333+200...	Sở Giao thông vận tải	Năm 2022
71	Quản lý điều hành công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Tài chính	Năm 2022
V	Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ		
72	Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo Nghệ An giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 3
73	Kế hoạch xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2021-2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 3
74	Đề án xã hội hóa xây dựng cơ sở vật chất cho các trường phổ thông có học sinh dân tộc thiểu số bán trú trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 4
75	Quyết định phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 3, lớp 7 và lớp 10 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ năm học 2022-2023	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 5
76	Kế hoạch “Nâng cao hiệu quả hoạt động trung tâm học tập cộng đồng ở Nghệ An giai đoạn 2021-2030”	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 5
77	Kế hoạch đảm bảo chất lượng trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2025	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 5
78	Quyết định phê duyệt Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo Nghệ An năm học 2022-2023	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 6

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
79	Đánh giá tổng kết nhiệm vụ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp năm học 2021-2022; định hướng nhiệm vụ năm học 2022-2023	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 7
80	Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Nghệ An quản lý từ năm học 2022-2023	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 7
81	Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định sử dụng kinh phí, chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 7
82	Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi cho tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 7
83	Quyết định ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 8
84	Chỉ thị triển khai nhiệm vụ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 8
85	Đề án sáp nhập các trường Đại học Kinh tế Nghệ An, Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An và Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Nghệ An; đổi tên thành Trường Đại học Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 10
86	Kế hoạch số hóa ngành giáo dục và đào tạo Nghệ An giai đoạn 2022-2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 10
87	Kế hoạch mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 10
88	Nghị quyết của HĐND tỉnh về phát triển thanh niên giai đoạn 2021-2030	Sở Nội vụ	Quý III
VI	Phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân		
89	Kế hoạch tổ chức Đêm hội sắc Xuân miền Tây Nghệ An	Sở Văn hóa và Thể thao	Tháng 01
90	Triển khai công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2022, trong đó tập trung phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT đảm bảo thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Tháng 01
91	Kế hoạch tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân Nhâm Dần 2022, kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	Sở Văn hóa và Thể thao	Tháng 01-02
92	Kế hoạch tổ chức Giải thưởng Mỹ thuật Thiếu nhi tỉnh Nghệ An lần thứ V	Sở Văn hóa và Thể thao	Tháng 2
93	Kế hoạch tổ chức Đại sứ Văn hóa đọc tỉnh Nghệ An lần thứ IV	Sở Văn hóa và Thể thao	Tháng 2
94	Kế hoạch tổ chức Lễ hội Làng Sen 2022, kỷ niệm 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh	Sở Văn hóa và Thể thao	Tháng 2
95	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Đào tạo phát triển nhân lực có kỹ năng nghề trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Lao động - TB và XH	Quý I
96	Hội nghị tổng kết công tác ngành lao động năm 2022 và triển khai nhiệm vụ năm 2023	Sở Lao động - TB và XH	Quý I
97	Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 225/2008/NQ-HĐND và dự thảo tờ trình, dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết 225/2008/NQ-HĐND hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở	Sở Lao động - TB và XH	Quý I

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
98	Tổng kết công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2021, triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2022	Sở Lao động - TB và XH	Quý I
99	Nghị quyết quy định chính sách tăng cường công tác dạy bơi an toàn để phòng chống đuối nước cho trẻ em tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Quý I
100	Đề án Phổ cập bơi, phòng chống đuối nước cho trẻ em tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Quý I
101	Tổng kết 02 năm thực hiện Phương án thí điểm tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh giai đoạn 2020-2021	Sở Y tế	Tháng 3
102	Tổng kết phân công giúp đỡ xã nghèo miền Tây	Sở Lao động - TB và XH	Quý II
103	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Ban Dân tộc	Quý II
104	Đề án phát triển kinh tế di sản tỉnh Nghệ An	Sở Văn hóa và Thể thao	Quý II
105	Đề án Nâng cao năng lực kiểm nghiệm đáp ứng yêu cầu đánh giá chất lượng nước sạch và công tác quản lý chất lượng tại các trạm cấp nước với quy mô 100 hộ gia đình trở lên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025	Sở Y tế	Tháng 5
106	Đề án “Phát triển công tác y tế theo hướng xã hội hóa nâng cao chất lượng phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe nhân dân tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2025”	Sở Y tế	Tháng 6
107	Kế hoạch tổ chức Cuộc thi viết về chủ đề “Hạnh phúc gia đình” trên đại bàn tỉnh nghệ An	Sở Văn hóa và Thể thao	Tháng 6
108	Lễ hội Uống nước nhớ nguồn kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh liệt sỹ	Sở Văn hóa và Thể thao	Tháng 7
109	Quy chế đặt tên đường trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Văn hóa và Thể thao	Tháng 7
110	Kế hoạch tổ chức Festival Dân ca Ví, Giặm	Sở Văn hóa và Thể thao	Tháng 7-8
111	Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến 2045	Sở Lao động - TB và XH	Quý IV
112	Kế hoạch thực hiện Chương trình cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Lao động - TB và XH	Quý IV
113	Báo cáo kết quả Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022	Sở Lao động - TB và XH	Quý IV
114	Nghị quyết bảo vệ và phát huy di sản tỉnh Nghệ An	Sở Văn hóa và Thể thao	Tháng 10
VII	Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường sống; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai		
115	Quyết định thay thế các Quyết định: số 58/2015/QĐ-UBND, số 39/2018/QĐ-UBND, số 40/2018/QĐ-UBND và số 74/2019/QĐ-UBND (về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng 01
116	Quyết định quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại đất bị vi phạm quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng 3

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
117	Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng trong quản lý về khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng 3
118	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2030	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng 3
119	Quyết định thay thế Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh về quy chế phối hợp giải quyết một số thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng 4
120	Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy nâng cao hiệu quả thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng 6
VIII	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính; thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số, xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số		
121	Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ về chuyển đổi số tỉnh Nghệ An đến 2025, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Nghệ An đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Thông tin và Truyền thông	Quý II
122	Đề án sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2030	Sở Nội vụ	Tháng 5
123	Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc đầu tư trụ sở làm việc cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Công an tỉnh	Tháng 7
124	Thực hiện việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa cấp tỉnh từ ngày 01/6/2022; tại Bộ phận Một cửa cấp huyện từ ngày 01/12/2022 theo đúng quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP. Sơ kết mô hình trung tâm phục vụ hành chính công các cấp để có giải pháp phát triển phù hợp	Các sở, ban, ngành; Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; UBND các huyện, thành phố và thị xã	Cấp tỉnh từ 01/6/2022; cấp huyện từ 01/12/2022
125	Đề án mở rộng không gian đô thị thành phố Vinh theo Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 14/01/2015 và Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nội vụ	Quý III
126	Nghị quyết của HĐND tỉnh về sáp nhập xóm, khối, bản	Sở Nội vụ	Tháng 12
127	Nghị quyết của HĐND tỉnh về Số người làm việc và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên năm 2023	Sở Nội vụ	Tháng 12
128	Triển khai thực hiện Quyết định số 5165/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Nghệ An năm 2022	Các cấp, các ngành	Năm 2022
129	Triển khai Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; xây dựng và triển khai đô thị thông minh, tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm 2022

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
130	Triển khai đánh giá chỉ số cải cách hành chính năm 2022 các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Sở Nội vụ	Năm 2022
131	Tiếp nhận, xử lý kịp thời, hiệu quả phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, người dân về những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực hiện các quy định liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh và công khai kết quả xử lý trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Các sở, ban, ngành; Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; UBND các huyện, thành phố và thị xã	Thường xuyên
IX	Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí		
132	Quyết định của UBND tỉnh ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022	Sở Tài chính	Tháng 3
133	Nghị quyết của HĐND tỉnh về một số chính sách đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân chuyên trách cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Văn phòng UBND tỉnh	Tháng 7
134	Thực hiện tốt công tác tiếp công dân; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, phù hợp với thực tế đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền ngay từ khi mới phát sinh tại cơ sở; thực hiện tốt các quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật; tiếp tục kiểm tra, rà soát, tham mưu giải quyết dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài	Các cấp, các ngành	Năm 2022
X	Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế		
135	Tổ chức Hội đàm cấp cao kết hợp thúc đẩy các hoạt động ngoại giao kinh tế giữa tỉnh Nghệ An với tỉnh Gifu (Nhật Bản)	Sở Ngoại vụ	Tháng 01
136	Lễ ký kết thỏa thuận hợp tác với tỉnh Xiêng Khoảng, tỉnh Hòa Phăn, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (hình thức trực tuyến)	Sở Ngoại vụ	Quý I
137	Xây dựng phim giới thiệu Nghệ An bằng nhiều thứ tiếng phục vụ công tác đối ngoại của tỉnh trong và ngoài nước	Sở Ngoại vụ	Quý I
138	Tọa đàm trực tuyến tìm kiếm cơ hội đầu tư và thương mại giữa Bang Haryana (Ấn Độ) và tỉnh Nghệ An	Sở Ngoại vụ	Tháng 3
139	Tổ chức Hội đàm cấp cao kết hợp thúc đẩy các hoạt động ngoại giao kinh tế giữa tỉnh Nghệ An với các tỉnh, thành phố: Gyeonggi và Daegu (Hàn Quốc)	Sở Ngoại vụ	Quý II
140	Tổ chức Lễ mít tinh Năm đoàn kết hữu nghị Việt Nam - Lào kỷ niệm 60 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (5/9/1962 - 5/9/2022) và 45 năm Ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Lào (18/7/1977 - 18/7/2022)	Sở Ngoại vụ	Quý II

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
141	Tổ chức Hội thảo hợp tác đầu tư giữa tỉnh Nghệ An với các tổ chức: Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc (KCCI), Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KORCHAM), Tổng hội Thương gia Đài Loan tại Việt Nam; Liên đoàn Công nghiệp Thái Lan; Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham); Hiệp hội doanh nghiệp Mỹ tại Việt Nam (Amcham)	Sở Ngoại vụ	Quý II + III
142	Phối hợp với Bộ Ngoại giao tổ chức Tọa đàm 35 năm ngày UNESCO ra Nghị quyết tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam tại tỉnh Nghệ An	Sở Ngoại vụ	Quý IV
143	Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh và chỉ đạo 5 huyện Tương Dương, Nghĩa Đàn, Thanh Chương, thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò diễn tập khu vực phòng thủ	BCH Quân sự tỉnh	Năm 2022
144	Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 30 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc (22/12/1992 - 22/12/2022)	Sở Ngoại vụ	Theo Chương trình của Bộ Ngoại giao
145	Tổ chức các hoạt động ngoại giao kinh tế thông qua việc tham gia Chương trình quảng bá địa phương (VPR 2022), Hội nghị Gặp gỡ địa phương với các cơ quan đại diện nước ngoài (MEET 2022) do Bộ Ngoại giao chủ trì tổ chức	Sở Ngoại vụ	Theo Chương trình của Bộ Ngoại giao
XI	Đẩy mạnh thông tin truyền thông, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội		
146	Triển khai có hiệu quả công tác thông tin truyền thông, chủ động cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định. Thực hiện nghiêm quy chế phát ngôn. Tập trung tuyên truyền xây dựng xã hội lành mạnh, sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật; biểu dương nhân tố tích cực, điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, tạo đồng thuận xã hội	Các cấp, các ngành	Thường xuyên
147	Nâng cao chất lượng, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin, báo chí, internet, xuất bản. Ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời các thông tin xấu, độc trên mạng xã hội	Sở Thông tin và Truyền thông	Thường xuyên
148	Phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các phương tiện thông tin đại chúng trong việc giám sát cán bộ, công chức, phát hiện, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí; cổ vũ, động viên phong trào tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng	Các cấp, các ngành	Thường xuyên

Phụ lục 2: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: %

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 2021	Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2022 đạt 8,5-9,5%						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	6,20	7,4-8,0	8,0-8,6	7,7-8,3	9,4-10	8,4-9,1	8,9-9,7	8,5-9,5
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,59	5-5,4	4,4-4,8	4,6-5	5-5,4	4,7-5,1	5,1-5,5	4,8-5,2
2	Công nghiệp và Xây dựng	13,59	13,5-14,1	14,6-15,2	14,1-14,7	15-15,6	14,4-15,1	15,3-15,9	14,5-15,5
<i>a</i>	<i>Công nghiệp</i>	<i>18,79</i>	<i>17,6-18,2</i>	<i>18,0-18,6</i>	<i>17,8-18,4</i>	<i>18,1-18,7</i>	<i>18-18,6</i>	<i>18,3-18,9</i>	<i>18,1-18,8</i>
-	Khai khoáng	15,74	13,2-13,6	15,6-16	14,4-14,8	14,9-15,3	14,6-15	13,2-13,6	14,0-14,4
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	19,07	18,1-18,6	19,1-19,5	18,6-19,1	18,6-19,1	18,6-19,2	19-19,4	18,8-19,3
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	20,43	19-19,6	20,4-21	19,7-20,1	20,4-21	20-20,5	20-20,4	20-20,4
-	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,12	4,8-5,2	4,8-5,2	4,8-5,2	4,8-5,2	4,8-5,2	4,8-5,2	4,8-5,2
<i>b</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>7,39</i>	<i>8,5-9,2</i>	<i>9,4-10,2</i>	<i>9-9,7</i>	<i>9,7-11</i>	<i>9,3-10,3</i>	<i>11-12,1</i>	<i>9,9-11</i>
3	Dịch vụ	1,26	4,7-5,6	6-6,7	5,3-6,2	6,1-7,5	5,7-6,8	5,7-7,4	5,7-7,1
-	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,28	7,2-7,8	8,1-8,7	7,7-8,3	10-10,6	8,3-8,9	8,4-9,0	8,3-8,9
-	Vận tải, kho bãi	3,54	10,1-10,6	12,3-12,9	11,1-11,7	11,4-12	11,2-11,8	11,5-12,1	11,4-12,0
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-21,81	(8,8)-(8)	1-1,6	(3)-(2,4)	3,9-4,6	(0,5)-0,5	3-3,6	1-1,7
-	Thông tin và truyền thông	5,11	10,1-10,7	8,4-9	9,2-9,8	9,3-9,9	9,6-10,2	8,4-9	9-9,6
-	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,58	11,5-12,1	10,9-11,5	11,1-11,7	10,5-11,1	10,9-11,5	9,5-10,1	10,4-10,7
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,53	7,0-7,8	7,8-8,6	7,4-8,2	8,5-9,5	7,9-8,7	8,2-9,2	8,1--8,9

Phụ lục 3. MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NGÀNH LĨNH VỰC THEO TỪNG QUÝ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2021	Năm 2022						Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phân đầu	Mục tiêu cả năm 2022 so với Ước TH 2021 (%)	
					Mục tiêu Quý I (*)	Mục tiêu 6 tháng (*)	Mục tiêu 9 tháng (*)			
I	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	Tỷ đồng								
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	18.936	14.997	4.600	9.200	13.600	20.000	105,62	Sở Tài chính
	Trong đó:									
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	17.283	13.697	4.200	8.500	12.600	18.500	107,04	Cục Thuế tỉnh
	<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>12.268</i>	<i>10.197</i>	<i>3.000</i>	<i>6.200</i>	<i>9.200</i>	<i>13.000</i>	<i>105,97</i>	
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5.015</i>	<i>3.500</i>	<i>1.200</i>	<i>2.300</i>	<i>3.400</i>	<i>5.500</i>	<i>109,67</i>	
-	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.653	1.300	400	700	1.000	1.500	90,74	Cục Hải quan
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	26.899	31.060	6.300	15.193	24.484	32.032	119,08	Sở Tài chính
-	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	9.820	9.689	1.453	4.949	8.116	10.500	106,92	
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	17.075	20.839	4.793	10.100	16.073	21.000	122,98	
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng	2.890	2.890	0	0	0	2,89	100,00	
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng		529,074	54	144	295	529,074		
II	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									Sở Nông nghiệp và PTNT
1	Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu									
<i>1.1</i>	<i>Cây lương thực:</i>									
-	Tổng diện tích	Ha	224.568	227.200	121.000	131.000	227.200	227.200	101,17	
-	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.246.448	1.241.800	130.500	801.150	1.241.800	1.241.800	99,63	
	Trong đó: + Lúa	"	1.039.162	991.000	0	605.150	991.000	991.000	95,37	
	+ Ngô	"	207.286	250.800	130.500	196.000	250.800	250.800	120,99	
<i>a</i>	<i>Cây lúa cả năm:</i>									
-	Diện tích:	Ha	178.940	177.200	91000	91000	177.200	177.200	99,03	
	Trong đó, diện tích lúa chất lượng		80.000	85.000		70.000	85.000	85.000	106,25	
-	Năng suất	Tạ/ha	58,07	55,93		66,50	55,93	55,93	96,31	
-	Sản lượng	Tấn	1.039.162	991.000	0	605.150	991.000	991.000	95,37	
<i>b</i>	<i>Cây ngô cả năm:</i>									
-	Diện tích	Ha	45.628	50.000	30.000	40.000	50.000	50.000	109,58	
-	Năng suất	Tạ/ha	45,43	50,16	43,50	49,00	50,16	50,16	110,41	
-	Sản lượng	Tấn	226.500	250.800	130.500	196.000	250.800	250.800	110,73	
<i>1.2</i>	<i>Cây công nghiệp ngắn ngày</i>									
<i>a</i>	<i>Cây lạc</i>									
-	Diện tích	Ha	13.500	13.500	12.500	12.500	13.500	13.500	100	
-	Năng suất	Tạ/ha	29,00	29,0		29,00	29,00	29,00	100	
-	Sản lượng	Tấn	39.150	39.150	0	36.250	39.150	39.150	100	
<i>b</i>	<i>Cây mía nguyên liệu</i>									
-	Tổng diện tích	Ha	12.226	25.000	23.000	25.000	25.000	25.000	204,48	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2021	Năm 2022					Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc	
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phân đầu		Mục tiêu cả năm 2022 so với Ước TH 2021 (%)
					Mục tiêu Quý I (*)	Mục tiêu 6 tháng (*)	Mục tiêu 9 tháng (*)			
-	Năng suất	Tạ/ha	630	720			720	114,29		
-	Sản lượng	1000 tấn	1.512	1.625			1.625	107,47		
c	Cây sản nguyên liệu vùng quy hoạch									
-	Diện tích	Ha	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100		
-	Năng suất	Tạ/ha	381	381			385	101,05		
-	Sản lượng	Tấn	381.000	381.000			385.000	101,05		
1.3	Cây ăn quả									
a	Cam tập trung									
-	Tổng diện tích	Ha	5.200	5.500	5.300	5.300	5.500	105,77		
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	3.800	4.000	4.000	4.000	4.000	105,26		
-	Năng suất	Tạ/ha	170,00	170,00			175,00	102,94		
-	Sản lượng	Tấn	64.600	68.000			70.000	108,36		
1.4	Cây công nghiệp lâu năm									
a	Cây chè công nghiệp									
-	Tổng diện tích	Ha	8.500	9.500	8.600	8.600	9.800	117,65		
-	Diện tích kinh doanh	Ha	7.300	7.400	7.400	7.400	7.400	101,37		
-	Năng suất	Tạ/ha	121,90	121,60			121,60	99,75		
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	89.000	90.000			90.000	101,12		
b	Cây Cao su									
-	Tổng diện tích	Ha	10.000	10.000	10.100	10.100	10.100	101,00		
	Trong đó, diện tích kinh doanh	Ha	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100		
-	Năng suất	Tạ/ha	12,10	12,10			12,20	100,83		
-	Sản lượng cao su mũ khô	Tấn	8.000	8.500			8.500	106,25		
2	Chăn nuôi									
-	Tổng đàn trâu	1000 con	270	268	268	268	270	100		
-	Tổng đàn bò	1000 con	508	513	509	510	513	100,98		
-	Tổng đàn lợn	1000 con	1.000	1.100	1000	1050	1.100	110,00		
-	Tổng đàn gia cầm	1000 con	30.000	28.000	28.200	29.000	30.000	100		
-	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	270.000	282.000	100.000	160.000	23.000	282.000	104,44	
-	Sản lượng sữa tươi	Triệu lít	250	250	65	135	210	255	102,00	
3	Lâm nghiệp									
-	Bảo vệ rừng	ha	964.660	964.660	964.660	964.660	964.660	100		
-	Khoanh nuôi rừng	ha	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	100		
-	Chăm sóc rừng trồng	ha	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	100		
-	Rừng trồng mới tập trung	ha	19.253	18.500	5.500	7.000	17.500	96,09		
-	Khai thác gỗ	m3	1.500.512	1.500.000	260.000	700.000	1.250.000	1.505.000	100,30	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	100		
4	Thủy sản									
a	Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	245.000	250.000	70.000	190.000	240.000	253.000	103,27	
-	Khai thác thủy sản	Tấn	185.000	187.000	50.000	186.500	185.000	187.000	101,08	
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	60.000	63.000	20.000	3.500	55.000	66.000	110,00	
b	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	22.650	21.500	18.800	22.400	22.600	22.600	99,78	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2021	Năm 2022						Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phấn đấu	Mục tiêu cả năm 2022 so với Ước TH 2021 (%)	
					Mục tiêu Quý I (*)	Mục tiêu 6 tháng (**)	Mục tiêu 9 tháng (**)			
-	Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	20.000	19.000	18.000	20.000	20.100	20.100	100,50	
-	Diện tích nuôi mặn lợ	Ha	2.650	2.500	800	2.400	2.500	2.500	94,34	
c	Sản xuất con giống	ngàn con	3.200	3.100	1.500	3.000	3.500	3.500	109,38	
5	Phát triển nông thôn									
a	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	86,0	87,0	86,2	86,5	87,0	87,0	101,16	
b	Xây dựng nông thôn mới									
-	Lũy kế số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn NTM	Đơn vị	7	9	7	7	7	9	128,57	
	<i>Trong đó, số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn NTM trong năm</i>	Đơn vị	1	2				2	200	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	300	310	300	300	300	310	103,33	
	<i>Trong đó, số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm</i>	xã	20	10				10	50	
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	72,99	75,43	72,99	72,99	72,99	75,43	103,34	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	26	48	28	32	38	48	184,62	
	<i>Trong đó, số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm</i>	xã	24	22	2	6	12	22	91,67	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	2	6	4	4	4	6	300	
	<i>Trong đó, số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm</i>	xã	2	4				4	200	
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	tiêu chí	16,80	16,95	16,85	16,87	16,90	16,95	100,89	
III	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP									Sở Công Thương
I	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu									
*	CN khai khoáng									
-	Thiếc tinh luyện	Tấn	150	150	30	80	120	150	100	
-	Than sạch	1000 tấn	15	17	4	8	13	17	113,33	
-	Khai thác đá xây dựng	1000m ³	5.085	5.300	1.300	2.700	4.200	5.300	104,23	
-	Bột đá trắng	1000 Tấn	950	1.200	250	650	950	1.200	126,32	
*	CN chế biến, chế tạo									
-	Thủy sản chế biến	Tấn	9.500	9.800	2.400	4.900	7.400	9.800	103,16	
-	Chè búp khô	Tấn	15.000	17.000	4.000	8.000	13.000	17.000	113,33	
-	Bia các loại	1000 lít	135.000	165.000	41.000	88.000	115.000	165.000	122,22	
-	Đường kính	Tấn	123.000	130.000	80.000	80.000	80.000	130.000	105,69	
-	Dầu thực phẩm	1000 lít	34.000	34.000	9.000	17.000	25.000	34.000	100	
-	Sữa chế biến	1000 lít	310.000	325.000	81.000	165.000	250.000	325.000	104,84	
-	Thức ăn gia súc	Tấn	200.000	220.000	55.000	110.000	165.000	220.000	110,0	
-	Tinh bột sắn	Tấn	65.000	65.000	16.000	33.000	50.000	65.000	100	
-	Nước mắm	1000 lít	135.000	150.000	30.000	70.000	110.000	150.000	111,11	
-	Cá đóng hộp	Tấn	25.000	32.000	8.000	16.000	24.000	32.000	128,00	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2021	Năm 2022						Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phần đầu	Mục tiêu cả năm 2022 so với Ước TH 2021 (%)	
					Mục tiêu Quý I (*)	Mục tiêu 6 tháng(**)	Mục tiêu 9 tháng(**)			
*	CN Dệt may, CB nông lâm, hàng tiêu dùng									
-	Quần áo may sẵn	1000SP	70.000	85.000	21.000	43.000	65.000	85.000	121,43	
-	Sản phẩm may khác	1000.SP	17.000	20.000	5.000	10.000	15.000	20.000	117,65	
-	Giày, dép da	1000 đôi	1.500	5.000	1.200	2.500	3.700	5.000	333,33	
-	Sợi các loại	Tấn	14.300	17.000	4.000	8.000	13.000	17.000	118,88	
-	Giấy và bìa carton	Tấn	24.000	26.000	6.000	13.000	19.000	26.000	108,33	
-	Bao bì các loại	Triệu SP	75	80	20	40	60	80	106,67	
-	Hộp bìa lon	Triệu SP	650	680	160	340	500	680	104,62	
-	Gỗ MDF+ghép thanh	m ³	200.000	250.000	60.000	130.000	190.000	250.000	125,00	
-	Dăm gỗ	Tấn	480.000	650.000	160.000	330.000	500.000	650.000	135,42	
-	Viên nén sinh khối	Tấn	230.000	300.000	70.000	150.000	230.000	300.000	130,43	
-	Bánh kẹo các loại	Tấn	38.000	42.000	11.000	21.000	31.000	42.000	110,53	
*	Vật liệu XD									
-	Xi măng	1000T	8.800	9.000	2.000	5.000	7.000	9.000	102,27	
-	Gạch nung quy chuẩn	Triệu viên	760	760	160	360	560	760	100	
-	Gạch ốp lát grannit	1000m ²	3.200	4.000	1.000	2.000	3.000	4.000	125,00	
-	Sơn các loại	Tấn	10.000	10.000	2.000	5.000	8.000	10.000	100	
-	Kính cường lực	m2	120.000	120.000	30.000	60.000	90.000	120.000	100	
*	Hoá chất									
-	Phân bón NPK	1000T	28	60	15	30	45	60	216,61	
*	Cơ khí chế tạo, điện tử									
-	Tôn, thép các loại	Tấn	621.000	750.000	150.000	350.000	550.000	750.000	120,77	
-	Bật lửa ga	Triệu SP		100	30	60	90	100		
-	Bồn nước các loại	SP	162.000	195.000	45.000	95.000	150.000	195.000	120,37	
-	Linh kiện điện tử	Triệu SP	260	450	100	220	350	450	173,08	
-	Thiết bị vệ sinh, nhà tắm	SP	580.000	700.000	100.000	300.000	500.000	700.000	120,69	
c	CN điện nước									
-	Nước máy	1000m3	26.973	35.000	8.000	17.000	26.000	35.000	129,76	
-	Nước uống tinh khiết	1000L	25.000	33.000	8.000	17.000	25.000	33.000	132,0	
-	Điện thương phẩm	Tr.KWh	3.440	4.500	1.000	2.200	3.400	4.500	130,81	
-	Điện sản xuất	Tr.KWh	2.691	3.900	1.000	1.900	2.900	3.900	144,93	
IV	CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ									
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	66.848	74.000	19.500	37.000	54.500	74.000	110,70	Sở Công Thương
2	Xuất, nhập khẩu									
*	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	2.412	2.350	480	1.060	1.700	2.350	97,43	Sở Công Thương
+	Xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.097	2.000	400	900	1.450	2.000	95,37	
+	Xuất khẩu lao động và dịch vụ	Triệu USD	315	350	80	160	250	350	111,11	
3	Giao thông vận tải									Sở Giao thông vận tải
+	Khối lượng vận tải chủ yếu									

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2021	Năm 2022						Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phần đầu	Mục tiêu cả năm 2022 so với Ước TH 2021 (%)	
					Mục tiêu Quý I (*)	Mục tiêu 6 tháng (*)	Mục tiêu 9 tháng (*)			
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu tấn.Km	3.998	4.400	1.200	2.200	3.150	4.500	112,56	
-	Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	6.442	11.000	2.600	4.900	7.600	11.500	179	
+	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	10.944	14.500	3.700	7.200	11.000	14.500	132,49	
-	Doanh thu vận tải hàng hoá	Tỷ đồng	7.464	8.600	2.300	4.400	5.950	8.800	118	
-	Doanh thu vận tải hành khách	Tỷ đồng	1.857	4.100	1.100	2.100	3.050	4.200	226	
-	Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	1.624	1.800	500	950	1.360	1.900	117,02	
4	Du lịch									Sở Du lịch
-	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	1.888.000	3.600.000	370.000	1.580.000	2.900.000	3.600.000	190,68	
-	Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	1.883.177	3.590.000	369.000	1.577.500	2.894.500	3.590.000	190,64	
-	Số lượt khách du lịch quốc tế	Lượt người	4.823	10.000	1000	2500	5.500	10.000	207,34	
-	Số lượt khách du lịch lưu trú (kể cả khách quốc tế)	Lượt người	1.288.500	3.000.000	250.000	1.250.000	2.390.000	3.000.000	232,83	
-	Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	1.116	3.000	240	1288	2530	3.000	268,82	
5	Thông tin và truyền thông									Sở Thông tin và Truyền thông
-	Số Trạm BTS	Trạm	8.000	8.500	8.150	8.300	8.400	8.500	106,25	
-	Số xã có sóng TTDD 3G	%	460	460	460	460	460	460	100	
-	Số xã có sóng TTDD 4G	%	460	460	460	460	460	460	100	
-	Số thuê bao internet cố định	Thuê bao	407.000	440.000	415.000	425.000	430.000	440.000	108,11	
-	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	85	89	85	85	86	89	104,71	
-	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	58	59	58	58	58	59	101,72	
-	Số thuê bao truyền hình trả tiền (internet; cáp)	Thuê bao	208.900	230.000	210.000	220.000	225.000	230.000	110,10	
VI	MỘT SỐ CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI									
1	Mức giảm tỷ lệ sinh	%		0,2				0,2		Sở Y tế
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		0,68	1-1,5			1-1,5		Sở Lao động TB&XH
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	15,3	14,9				14,9	97,39	Sở Y tế
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	73,35	74,72	63,7	68,53	71,63	74,72	101,87	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số trường công nhận mới trong năm	trường	34	23	5	15	20	23	67,65	
-	Số trường công nhận lại trong năm	trường	168	203	40	100	140	203	120,83	
5	Giải quyết việc làm mới	Người	40.294	42.900	10.850	21.550	32.200	42.900	106,47	Sở Lao động TB&XH
	<i>Trong đó xuất khẩu lao động</i>	<i>Người</i>	<i>11.210</i>	<i>13.550</i>	<i>3.950</i>	<i>6.800</i>	<i>10.200</i>	<i>13.550</i>	<i>120,87</i>	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	66,4	67,7				67,7	101,96	Sở Lao động TB&XH
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ</i>	<i>%</i>	<i>26,3</i>	<i>27,4</i>				<i>27,4</i>	<i>104,18</i>	Sở Lao động TB&XH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2021	Năm 2022						Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phân đầu	Mục tiêu cả năm 2022 so với Ước TH 2021 (%)	
					Mục tiêu Quý I (*)	Mục tiêu 6 tháng(*)	Mục tiêu 9 tháng(*)			
-	Đào tạo nghề nghiệp	Người	63.350	66.300	4.500	20.000	45.500	66.300	104,66	Sở Lao động TB&XH
7	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	93	93	93	93	93	93	100	Sở Y tế
8	Số bác sỹ/vạn dân	bác sỹ	11	11,6	11,2	11,3	11,4	11,6	105,45	Sở Y tế
9	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	90	90	90	90	90	90	100	Sở Y tế
10	Số giường bệnh/vạn dân	giường	35,72	36,54	36,54	36,54	36,54	36,54	102,30	Sở Y tế
11	Tỷ lệ làng, bản, khối phố văn hóa	%	66,2	67,4				67,4	101,81	Sở Văn hóa và Thể thao
12	Tỷ lệ phường, xã, thị trấn có thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn	%	70,6	73,5				73,5	104,11	Sở Văn hóa và Thể thao
13	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91	92	91,03	91,25	91,46	92,00	101,10	Bảo hiểm xã hội
14	Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	19,06	20,81	19,32	19,80	20,27	20,81	109,18	Bảo hiểm xã hội
VII	MỘT SỐ CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG									
1	Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn	%	86,0	87,0	86,2	86,5	86,7	87,0	101,16	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Tỷ lệ người dân đô thị được dùng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung:									Sở Xây dựng
	<i>Đô thị loại IV trở lên</i>	%	71,8	72	71,8	71,9	71,9	72	100,28	
	<i>Đô thị loại V</i>	%	88,9	89,6	88,9	89,3	89,5	89,6	100,79	
3	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị	%	96,2	96,5	96,3	96,4	96,4	96,5	100,31	Sở Xây dựng
	<i>Trong đó tỷ lệ xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường</i>	%	90	90	90	90	90	90	100	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83,33	100	83,33	83,33	83,33	100	120	Ban quản lý KKT Đông Nam
5	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	71,4	87	73,8	78,5	83,3	87	121,85	Sở Tài nguyên và Môi trường
6	Tỷ lệ lượng chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, xử lý	%	61	70	63	65	67	70	114,75	Sở Nông nghiệp và PTNT
7	Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý	%								Sở Tài nguyên và Môi trường
-	<i>Tỷ lệ thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại trong hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	%	88,3	88,5	88,3	88,4	88,4	88,5	100,23	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	<i>Tỷ lệ thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại trong hoạt động sản xuất nông nghiệp</i>	%	99	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	100,71	Sở Nông nghiệp và PTNT

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu dự báo phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, không mang tính pháp lệnh, có thể được cập nhật, điều chỉnh phụ thuộc vào diễn biến thực tế của nền kinh tế.